

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Bà Lê Phương Thảo Ông Nguyễn Hoàng Giang Bà Ngô Thị Vân Hạnh Ông Đinh Hoài Nam Ông Kim Min Soo Ông Trần Hoài Nam Ông Đào Phúc Trí	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024) Thành viên Thành viên Thành viên Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Nam Bà Lê Thị Bích Hằng Ông Vương Hồ Trí Dũng	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Ngô Thị Vân Hạnh Ông Kim Min Soo Ông Chế Đoàn Viên Ông Yam Kong Fatt Ông Phạm Minh Tiến	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Lê Phương Thảo Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc
	Ông Chế Đoàn Viên được bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền kí báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 và các văn bản giải trình liên quan theo Giấy Ủy Quyền số 102A-2404-GUQ-YEG có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024	
Trụ sở chính	Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		879.046.981.833	550.345.281.762
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.417.318.369	6.392.544.437
111	Tiền		38.417.318.369	2.192.544.437
112	Các khoản tương đương tiền		-	4.200.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000	230.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	230.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		833.204.511.226	522.012.565.290
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96.819.071.050	112.326.811.147
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		222.600.021.803	2.549.093.165
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	195.752.184.622	270.238.767.925
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	341.438.423.524	159.015.726.054
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(23.405.189.773)	(22.117.833.001)
140	Hàng tồn kho		6.024.861.256	18.471.428.571
141	Hàng tồn kho		6.024.861.256	18.471.428.571
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.170.290.982	3.238.743.464
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.170.290.982	3.238.743.464

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.556.538.312.459	1.393.011.400.848
210	Các khoản phải thu dài hạn		134.006.910.196	227.793.196.854
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	2.891.275.396	21.412.263.754
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	131.115.634.800	206.380.933.100
220	Tài sản cố định		138.753.744.671	78.555.370.522
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	276.194.779	181.819.198
222	Nguyên giá		903.492.862	695.101.954
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(627.298.083)	(513.282.756)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	138.477.549.892	78.373.551.324
228	Nguyên giá		171.206.041.734	85.512.962.231
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.728.491.842)	(7.139.410.907)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.000.000.000	5.000.000.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.258.052.136.710	1.080.639.622.715
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	1.294.283.212.233	1.342.337.412.233
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	2.000.000.000	231.761.250.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	17.715.625.000	17.715.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(55.946.700.523)	(511.174.664.518)
260	Tài sản dài hạn khác		20.725.520.882	1.023.210.757
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	20.725.520.882	1.023.210.757
270	TỔNG TÀI SẢN		2.435.585.294.292	1.943.356.682.610

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		728.565.975.376	259.891.332.597
310	Nợ ngắn hạn		682.419.190.057	165.525.413.280
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	136.240.440.676	67.795.676.253
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.714.658.180	24.616.965.143
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.609.277.945	1.537.872.433
314	Phải trả người lao động		3.864.092.265	1.529.147.261
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.960.680.100	5.287.267.886
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.226.991.708	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	181.457.322.658	41.747.660.304
320	Vay ngắn hạn	17	339.345.726.525	23.010.824.000
330	Nợ dài hạn		46.146.785.319	94.365.919.317
338	Vay dài hạn	17	46.146.785.319	94.365.919.317
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.707.019.318.916	1.683.465.350.013
410	Vốn chủ sở hữu		1.707.019.318.916	1.683.465.350.013
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	1.370.014.540.000	1.313.532.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.370.014.540.000	1.313.532.640.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	140.518.254	140.518.254
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST")	19	336.864.260.662	369.792.191.759
	chưa phân phối			
421a	- LNST chưa phân phối		313.310.291.759	317.666.606.594
	lũy kế của các năm trước			
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23.553.968.903	52.125.585.165
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.435.585.294.292	1.943.356.682.610


Lưu Anh Khoa
Người lập


Nguyễn Thị Khánh Trang
Kế toán trưởng


Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024	31.12.2023	31.12.2024	31.12.2023
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.016.027.034	132.559.194.414	448.337.733.916	178.347.667.496
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.016.027.034	132.559.194.414	448.337.733.916	178.347.667.496
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(239.227.494.695)	(46.510.880.409)	(382.826.420.534)	(80.307.911.272)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.788.532.339	86.048.314.005	65.511.313.382	98.039.756.224
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.151.907.118	11.026.116.684	39.111.602.477	55.256.618.678
22	Chi phí tài chính	(14.703.418.063)	(63.449.262.568)	(28.831.655.074)	(78.819.454.500)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.882.840.709)	(2.664.564.464)	(25.011.077.720)	(18.034.756.396)
25	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.981.076.724)	(9.790.084.032)	(50.192.120.580)	(22.286.813.036)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.255.944.670	23.835.084.089	25.599.140.205	52.190.107.366
31	Thu nhập khác	3.513.281	2.468	3.793.688	2.468
32	Chi phí khác	(498.719.866)	(54.118.636)	(1.540.568.787)	(64.524.669)
40	Lỗ khác	(495.206.585)	(54.116.168)	(1.536.775.099)	(64.522.201)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.062.365.106	52.125.585.165
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	25.703.096.262	6.541.571.427
03	Các khoản dự phòng	5.093.264.839	62.602.391.612
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.810.027.795)	(32.117.354.440)
06	Chi phí lãi vay	25.011.077.720	18.034.756.396
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	55.059.776.132	107.186.950.160
09	Tăng các khoản phải thu	(389.378.911.058)	(178.057.556.151)
10	Tăng hàng tồn kho	12.446.567.315	(18.471.428.571)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	193.739.649.388	124.677.206.085
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(17.633.857.643)	(86.032.640)
14	Tiền lãi vay đã trả	(18.700.249.059)	(14.328.003.654)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(164.467.024.925)	20.921.135.229
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(85.901.470.411)	(82.988.580.077)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(111.537.266.640)	(176.817.714.851)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	204.544.838.301	177.123.329.210
25	Tiền chi mua cổ phần, góp vốn vào đơn vị khác	(234.514.550.000)	(523.231.250.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.144.000.000	13.983.200.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	50.640.479.080	25.596.077.901
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(71.623.969.670)	(566.334.937.817)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	450.000.000.000
33	Tiền thu từ vay	496.290.673.679	415.218.725.134
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(228.174.905.152)	(330.777.391.217)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	268.115.768.527	534.441.333.917
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	32.024.773.932	(10.972.468.671)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.392.544.437	17.365.013.108
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	38.417.318.369	6.392.544.437

 Lưu Anh Khoa
 Người lập

 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng

 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 01 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 58 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 77 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 11 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 15 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp) được trình bày trong thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	33%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	21.912.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.395.406.369	2.192.544.437
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
TỔNG CỘNG	38.417.318.369	6.392.544.437

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

31.12.2024							31.12.2023				
STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1 (vi)	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	99,99	588.167.412.233	(*)	-	99,99	588.167.412.233	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital (v)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	255.844.800.000	(*)	-	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (iv)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	203.319.000.000	(*)	-	-	-	-	-
4	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	139.000.000.000	(*)	-	100,00	139.000.000.000	(*)	-
5	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,89	79.910.000.000	(*)	28.986.805.421	99,89	79.910.000.000	(*)	32.352.924.293
6	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	92,00	23.000.000.000	(*)	16.615.274.327	92,00	23.000.000.000	(*)	8.620.503.672
7	Công ty TNHH 1Brandlink	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	100,00	2.000.000.000	(*)	-	100,00	40.000.000	(*)	-
8	Công ty TNHH 1Talents	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	2.000.000.000	(*)	-	100,00	120.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần 1Label (iii)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	1.020.000.000	(*)	-	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	50,98	12.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Tỉnh Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	51,00	10.000.000	(*)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	31.12.2024			31.12.2023		
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc hợp lý		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc hợp lý	
					VND	VND		VND	VND
12	Công ty TNHH STVProduction (ii)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	-	-	-	100,00	10.000.000.000	(*)
13	Công ty Cổ phần Giải trí Ana (vi)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	-	-	-	99,00	29.700.000.000	(*)
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care (vi)	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	-	-	-	99,98	399.900.000.000	(*)
15	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ (i)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	-	67,00	6.300.000.000	(*)
16	Công ty Cổ phần YAG Entertainment (i)	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	-	-	-	85,00	15.640.000.000	(*)
17	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (ii)	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	-	51,00	40.000.000.000	(*)
18	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam (i)	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	-	-	-	70,00	10.538.000.000	(*)
TỔNG CỘNG					1.294.283.212.233	45.602.079.748		1.342.337.412.233	500.007.300.027

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vào ngày 18 tháng 6 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 746/2406/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ Trẻ, Công ty Cổ phần YAG Entertainment và Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam. Tính đến ngày 28 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại các công ty con này, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (ii) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng lại 100% vốn góp của Công ty TNHH STVProduction (“STVPro”) cho Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV (“STV”) theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 94/2403/NQ/HĐQT/YEG ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Hợp đồng Chuyển nhượng Số 80-2403-HĐCN-YEG-STV ngày 15 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong STVPro giảm từ 100% xuống 51%. Tiếp đến vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng 2.295.000 cổ phần, tương ứng với 51,19% của STV cho đối tác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Số 125-2403-HĐCN-YEG-NNQ và được phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 97/2403/NQ/HĐQT/YEG cùng ngày, qua đó STV không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (iii) Vào ngày 14 tháng 3 năm 2024, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn ban hành quyết định số 81/2403/QĐ/CTHĐQT/YEG thông qua việc góp vốn thành lập mới Công ty Cổ phần 1Label (“1Label”) với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Thông qua việc thành lập này, 1Label trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn với tỷ lệ sở hữu 51,00% trên vốn chủ sở hữu.
- (iv) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 40.320 cổ phần, tương ứng với 16% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (“Netlink”) theo Nghị quyết HĐQT số 188/2404/NQ/HĐQT, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 51,00%. Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam cũng trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 45.360 cổ phần, tương ứng với 18% cổ phần Netlink, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Netlink lên thành 69,00%.
- (v) Vào ngày 6 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 3.886.500 cổ phần tương ứng với 34,55% cổ phần của Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital (“Y1D”) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 875/2408/NQ/HĐQT/YEG, qua đó nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Y1D lên thành 69,55%. Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital cũng trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (vi) Vào ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 820/2407/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại các công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần Giải trí Ana, Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, thời gian thực hiện trong quý III hoặc quý IV năm 2024. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty Cổ phần Giải trí Ana và Công ty Cổ phần Tập đoàn Care, qua đó các công ty này không còn là công ty con của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	51,00	51,00	51,00	51,00
2	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	59,00	59,00	59,00	59,00
3	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	35,18	50,99	-	-
4	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,86	94,00	-	-
5	Công ty TNHH Việt Nam Music Award	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	35,47	51,00	-	-
6	Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	69,55	100,00	-	-
7	Công ty TNHH Tingle Tingle Network	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	100,00	-	-
8	Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	69,55	100,00	-	-
9	Công ty TNHH Big Cat	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	55,64	80,00	-	-
10	Công ty Cổ phần TStudio	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, hoạt động hậu kỳ	41,69	59,95	-	-
11	Netlink Online Pte. Ltd.	Singapore	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	35,18	100,00	-	-
12	Công ty TNHH MTV Style TV	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	-	-	51,00	100,00



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên công ty	Tại ngày 31.12.2024					Tại ngày 31.12.2023				
		Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết		Giá trị ghi sổ VND	Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết		Giá trị ghi sổ VND
		%	%	%	%		%	%	%	%	
1	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	40,00		40,00		2.000.000.000	-		-		-
2	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-		-		-	39,50		39,50		128.756.250.000 (*)
3	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-		-		-	35,00		35,00		103.005.000.000 (*)
TỔNG CỘNG						2.000.000.000	231.761.250.000				

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2024				31.12.2023			
			Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000	15,00	15,00	1.858.000.000
2	Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	4,40	4,40	6.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	1.757.625.000	10,00	10,00	1.757.625.000
4	Công ty Cổ phần 1Game	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	728.995.775	18,00	18,00	8.100.000.000
TỔNG CỘNG					17.715.625.000		10.344.620.775			17.715.625.000
										11.167.364.491

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	77.140.977.024	25.788.366.350
<i>Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại</i>	23.835.800.000	-
<i>Toàn Cầu</i>		
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông On+</i>	10.982.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần King Production</i>	9.549.100.000	-
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	6.770.205.688	-
<i>Công ty Cổ phần Ban Media</i>	2.213.190.000	22.854.759.622
<i>Khác</i>	47.626.481.336	2.933.606.728
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	19.678.094.026	86.538.444.797
TỔNG CỘNG	96.819.071.050	112.326.811.147
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)	(1.798.983.363)	(1.158.799.295)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.020.087.687	111.168.011.852

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	173.552.184.622	175.096.431.925
<i>Công ty Cổ phần Vital Investment Group</i>	114.106.821.919	119.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV</i>	45.220.500.000	-
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông Power</i>	9.090.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending</i>	5.134.862.703	6.316.138.099
<i>Ông Trần Minh Việt</i>	-	45.960.311.001
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam</i>	-	2.140.000.000
<i>Trực tuyến</i>		
<i>Các tổ chức khác</i>	-	1.679.982.825
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	22.200.000.000	95.142.336.000
TỔNG CỘNG	195.752.184.622	270.238.767.925

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	2.411.275.396	7.171.575.396
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending</i>	1.181.275.396	1.181.275.396
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam</i>	-	3.564.300.000
<i>Trực tuyến</i>		
<i>Các tổ chức khác</i>	1.230.000.000	2.426.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	480.000.000	14.240.688.358
TỔNG CỘNG	2.891.275.396	21.412.263.754
Dự phòng phải thu cho vay dài hạn (Thuyết minh 8)	(300.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	2.591.275.396	21.412.263.754

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	197.228.922.450	1.512.711.125
Phải thu thu hộ theo hợp đồng	71.816.871.905	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	45.763.157.895	67.911.013.887
Phải thu cổ tức	14.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	6.118.421.043	21.952.487.777
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	4.198.980.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.191.495.904	66.600.322.319
Khác	120.574.327	1.039.190.946
TỔNG CỘNG	341.438.423.524	159.015.726.054
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)	(21.306.206.410)	(20.959.033.706)
GIÁ TRỊ THUẦN	320.132.217.114	138.056.692.348
Trong đó:		
Bên thứ ba	281.194.173.853	112.705.987.423
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	60.244.249.671	46.309.738.631

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	99.875.000.000	199.875.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	24.000.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	7.240.634.800	6.505.933.100
TỔNG CỘNG	131.115.634.800	206.380.933.100

(*) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2024				31.12.2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.163.801.860	1.364.818.497	(1.798.983.363)		3.163.801.860	2.005.002.565	(1.158.799.295)	
Công ty Cổ phần Truyền thông Ontrending	2.490.070.000	1.245.035.000	(1.245.035.000)		2.490.070.000	1.743.049.000	(747.021.000)	
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	523.907.131	119.783.497	(404.123.634)		523.907.131	261.953.565	(261.953.566)	
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	-	(149.824.729)		149.824.729	-	(149.824.729)	
						-	-	
Phải thu ngắn hạn khác	25.322.553.232	4.016.346.822	(21.306.206.410)		22.275.335.920	1.316.302.214	(20.959.033.706)	
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)		19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	
Công ty Cổ phần Phát triển UP	1.000.000.000	300.000.000	(700.000.000)		1.000.000.000	300.000.000	(700.000.000)	
Khác	4.722.553.232	3.716.346.822	(1.006.206.410)		1.675.335.920	1.016.302.214	(659.033.706)	
Phải thu cho vay dài hạn	300.000.000	-	(300.000.000)		-	-	-	
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Wín	300.000.000	-	(300.000.000)		-	-	-	
TỔNG CỘNG	28.486.355.092	5.381.165.319	(23.405.189.773)		25.439.137.780	3.321.304.779	(22.117.833.001)	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	219.793.168	23.183.793
Chi phí dịch vụ trả trước	950.497.814	3.215.559.671
TỔNG CỘNG	1.170.290.982	3.238.743.464

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	17.914.250.216	411.547.424
Công cụ, dụng cụ	1.704.012.951	294.937.452
Chi phí dịch vụ trả trước	1.107.257.715	316.725.881
TỔNG CỘNG	20.725.520.882	1.023.210.757

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	695.101.954	695.101.954
Mua trong năm	208.390.908	208.390.908
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>903.492.862</u>	<u>903.492.862</u>
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(513.282.756)	(513.282.756)
Khấu hao trong năm	(114.015.327)	(114.015.327)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(627.298.083)</u>	<u>(627.298.083)</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>181.819.198</u>	<u>181.819.198</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u><u>276.194.779</u></u>	<u><u>276.194.779</u></u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền nội dung VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.489.382.154	160.000.000	82.863.580.077	85.512.962.231
Mua trong năm	-	-	85.693.079.503	85.693.079.503
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.489.382.154	160.000.000	168.556.659.580	171.206.041.734
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(769.332.656)	(13.333.335)	(6.356.744.916)	(7.139.410.907)
Khấu hao trong năm	(58.132.372)	(32.000.004)	(25.498.948.559)	(25.589.080.935)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(827.465.028)	(45.333.339)	(31.855.693.475)	(32.728.491.842)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.720.049.498	146.666.665	76.506.835.161	78.373.551.324
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.661.917.126	114.666.661	136.700.966.105	138.477.549.892

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	5.000.000.000

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	21.985.170.160	4.263.249.709
<i>Công ty TNHH STVProduction</i>	18.023.400.002	-
<i>Khác</i>	3.961.770.158	4.263.249.709
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	114.255.270.516	63.532.426.544
TỔNG CỘNG	136.240.440.676	67.795.676.253

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	5.714.658.180	-
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</i>	5.021.658.180	-
<i>Khác</i>	693.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	-	24.616.965.143
TỔNG CỘNG	5.714.658.180	24.616.965.143

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	33.271.265.593	(33.271.265.593)	-
TỔNG CỘNG	-	33.271.265.593	(33.271.265.593)	-
(b) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	508.396.203	-	508.396.203
Thuế GTGT	1.011.003.711	35.883.247.930	(35.436.274.468)	1.457.977.173
Thuế thu nhập cá nhân	292.770.733	5.428.462.582	(4.656.313.498)	1.064.919.817
Thuế khác	234.097.989	2.812.807.052	(2.468.920.289)	577.984.752
TỔNG CỘNG	1.537.872.433	44.632.913.767	(42.561.508.255)	3.609.277.945

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	6.427.394.895	529.510.910
Lương và thưởng cho nhân viên	2.530.000.000	2.018.064.776
Chi phí lãi vay	3.285.205	1.967.531.800
Khác	-	772.160.400
TỔNG CỘNG	8.960.680.100	5.287.267.886
Trong đó:		
Bên thứ ba	8.957.394.895	3.319.563.483
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	3.285.205	1.967.704.403

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	89.999.000.000	-
Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.500.000.000	31.500.000.000
Phải trả các khoản nhờ chi hộ cho việc sản xuất	43.404.273.986	-
Chi phí lãi vay	11.139.408.286	4.677.816.755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	385.722.966	928.353.799
Khác	5.028.917.420	4.641.489.750
TỔNG CỘNG	181.457.322.658	41.747.660.304
Trong đó:		
Bên thứ ba	137.020.643.437	38.826.473.587
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	44.436.679.221	2.921.186.717

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

17	VAY (tiếp theo)		Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND	Lãi suất VND	Kỳ hạn trả nợ gốc VND
(b)	Dài hạn							
	Vay ngân hàng		37.500.000.000	11.227.449.076	(18.830.663.757)	29.896.785.319		
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		37.500.000.000	11.227.449.076	(18.830.663.757)	29.896.785.319	11,0%	Ngày 15/08/2028
	Vay bên thứ ba		-	4.200.000.000	-	4.200.000.000		
	Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa		-	4.200.000.000	-	4.200.000.000	10,5%	Từ ngày 06/12/2026 đến ngày 10/12/2026
	Vay bên liên quan		56.865.919.317	12.520.000.000	(57.335.919.317)	12.050.000.000		
	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam		-	12.050.000.000	-	12.050.000.000	10,5%	Từ ngày 16/08/2026 đến ngày 19/08/2026
	Công ty Cổ Phần Giải trí Ana		54.603.842.260	-	(54.603.842.260)	-		
	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam		1.919.268.183	-	(1.919.268.183)	-		
	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số		342.808.874	-	(342.808.874)	-		
	Công ty TNHH 1Production		-	470.000.000	(470.000.000)	-		
	TỔNG CỘNG		94.365.919.317	27.947.449.076	(76.166.583.074)	46.146.785.319		

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2024	31.12.2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	137.001.454	131.353.264
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	137.001.454	131.353.264

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Lê Phương Thảo	7.892.748	5,76	7.232.400	5,51
Ông Chế Đoàn Viên	6.833.725	4,99	6.371.400	4,85
Cổ đông khác	122.274.981	89,25	117.749.464	89,64
TỔNG CỘNG	137.001.454	100,00	131.353.264	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.279.968	31.279.968	31.279.968
Phát hành cho nhà đầu tư chiến lược	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	55.073.296	55.073.296	55.073.296
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	131.353.264	131.353.264	131.353.264
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	5.648.190	5.648.190	5.648.190
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	137.001.454	137.001.454	137.001.454

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	312.799.680.000	550.873.478.254	317.666.606.594	1.181.339.764.848
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược	450.000.000.000	-	-	450.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	550.732.960.000	(550.732.960.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	52.125.585.165	52.125.585.165
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.313.532.640.000	140.518.254	369.792.191.759	1.683.465.350.013
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.553.968.903	23.553.968.903
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (*)	56.481.900.000	-	(56.481.900.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.370.014.540.000	140.518.254	336.864.260.662	1.707.019.318.916

(*) Vào ngày 8 tháng 7 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 616/2405/NQ/ĐHĐCĐ/YEG ngày 6 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 770/2407/NQ/HĐQT/YEG ngày 3 tháng 7 năm 2024. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.313.532.640.000 VND lên 1.370.014.540.000 VND

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Doanh thu thuần quảng cáo và tư vấn truyền thông	282.668.607.790	27.891.974.163
Doanh thu thuần bản quyền nội dung	96.649.665.129	105.956.090.172
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại	69.019.460.997	44.499.603.161
TỔNG CỘNG	448.337.733.916	178.347.667.496

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Giá vốn quảng cáo và tư vấn truyền thông	281.243.573.671	32.182.478.525
Giá vốn bản quyền nội dung	56.831.006.661	6.366.453.248
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại	44.751.840.202	41.758.979.499
TỔNG CỘNG	382.826.420.534	80.307.911.272

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.810.027.795	23.139.069.269
Cổ tức được chia	14.000.000.000	12.129.854.440
Lãi thoái vốn công ty con	299.852.062	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	1.722.620	194.969
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	19.987.500.000
TỔNG CỘNG	39.111.602.477	55.256.618.678

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	25.011.077.720	18.034.756.396
Dự phòng đầu tư vào công ty con	3.805.908.067	60.784.558.611
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	14.669.287	139.493
TỔNG CỘNG	28.831.655.074	78.819.454.500

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí nhân viên	11.844.244.664	2.899.397.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.850.675.693	15.099.995.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.843.451	178.894.311
Khác	-	4.108.525.740
Dự phòng phải thu khó đòi	1.287.356.772	-
TỔNG CỘNG	50.192.120.580	22.286.813.036

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.062.365.106	52.125.585.165
Thuế tính ở thuế suất 20% (*)	4.812.473.021	10.425.117.033
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	308.113.757	744.859.056
Thu nhập không chịu thuế	(2.800.000.000)	(2.425.970.888)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.812.190.576)	(8.744.005.201)
Chi phí thuế TNDN (*)	508.396.203	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.241.247.750	56.846.973.816
Chi phí nhân viên	41.786.840.330	34.926.308.857
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.703.096.262	6.541.571.427
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.287.356.772	-
Khác	-	4.279.870.208
TỔNG CỘNG	433.018.541.114	102.594.724.308

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần Giải trí Ana	Công ty con trực tiếp (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	Công ty con trực tiếp (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Công ty con trực tiếp (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty TNHH 1Production	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Công ty con trực tiếp (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	Công ty con trực tiếp (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Yeah1 Up	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH 1Talents	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH 1Brandlink	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần 1Label	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)
	Công ty con gián tiếp (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Netlink Communication Technology Ltd	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)
	Công ty con gián tiếp (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Netlink Online Pte Ltd	Công ty con gián tiếp (từ ngày 22 tháng 10 năm 2024)
Công ty Cổ phần Gigagoods	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	Công ty con trực tiếp (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty TNHH STV Production	Công ty con trực tiếp (đến ngày 15 tháng 3 năm 2024)
	Công ty con gián tiếp (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty TNHH MTV Style TV	Công ty con gián tiếp (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Công ty liên kết (đến ngày 18 tháng 4 năm 2024)
	Công ty con trực tiếp (từ ngày 19 tháng 4 năm 2024)
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty liên kết (đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)
	Công ty con trực tiếp (từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

Công ty liên kết của công ty con
Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH Yeah1 Publishing

Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH BigCat

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần Tstudio

Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH TingTing Network

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam

Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần 1Game

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Công ty Cổ phần Tera Group

Công ty liên kết
(đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)

Bà Lê Phương Thảo

Công ty con gián tiếp
(từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)

Ông Đào Phúc Trí

Công ty liên kết
Đầu tư khác

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Đầu tư khác của công ty con
(đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Ông Đinh Hoài Nam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Trần Hoài Nam

Phó chủ tịch HĐQT
(miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ông Kim Min Soo

Tổng giám đốc
(miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)

Bà Ngô Thị Vân Hạnh

Phó chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT

Ông Chế Đoàn Viên

Thành viên HĐQT
(miễn nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2023)

Ông Yam Kong Fatt

Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Tiến

Thành viên HĐQT
(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ông Trần Thanh Tân

Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Nam

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Bích Hằng

Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024)

Ông Vương Hồ Trí Dũng

Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Thành viên BKS

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

Thành viên BKS
Người liên quan của người nội bộ

Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh

Công ty mà người nội bộ
là thành viên HĐQTCông ty mà người có liên quan của người
nội bộ là Giám đốc

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	Trả gốc vay	54.603.842.260	5.100.000.000
	Chuyển nhượng vốn góp	16.755.480.000	-
	Trả lãi vay	5.273.498.090	821.907.819
	Lãi vay	2.785.993.536	3.449.066.943
	Cung cấp dịch vụ	9.090.909	-
	Vay	-	59.703.842.260
	Thu hồi cho vay	-	1.967.991.758
	Cho vay	-	900.000.000
	Thuê kho	-	109.090.908
	Lãi cho vay	-	28.165.982
	Thu hồi lãi cho vay	-	28.165.982
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Care	Lãi cho vay	97.917.540	34.330.560
	Cho vay	-	1.320.090.853
	Trả nợ vay	-	516.141.217
	Thu hồi cho vay	-	390.090.851
	Trả lãi vay	-	45.767.930
	Lãi vay	-	5.228.754
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Cung cấp dịch vụ	1.905.000.000	-
	Thu hồi lãi cho vay	552.569.527	300.000.000
	Lãi cho vay	137.504.773	299.235.995
	Thu hồi cho vay	-	430.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Nhờ thu hộ	125.263.561.433	-
	Vay	30.070.000.000	5.500.000.000
	Cung cấp dịch vụ	15.198.000.000	6.653.109.256
	Trả gốc vay	11.785.000.000	5.500.000.000
	Lãi vay	747.623.006	-
	Chi hộ	323.980.000	-
	Mua dịch vụ	108.210.000	-
	Thu hồi lãi cho vay	37.964.381	615.769.891
	Thu hồi cho vay	-	13.350.000.000
	Cho vay	-	3.200.000.000
	Lãi cho vay	-	107.108.492
Công ty TNHH 1Brandlink	Góp vốn	1.960.000.000	-
	Trả gốc vay	1.000.000.000	-
	Vay	1.000.000.000	-
	Lãi vay	863.014	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	Thu hồi cho vay	1.500.000.000	-
	Cho vay	1.500.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	523.000.000	-
	Thu hồi lãi cho vay	20.280.821	-
	Lãi cho vay	20.280.821	-

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	Thu hồi cho vay	4.740.000.000	460.000.000
	Vay	735.000.000	-
	Cho vay	560.000.000	4.640.000.000
	Thu hồi lãi cho vay	335.432.390	311.167.607
	Mua dịch vụ	142.170.068	-
	Lãi cho vay	127.268.629	205.538.210
	Trả lãi vay	50.000.000	47.000.000
	Lãi vay	2.537.260	227.391.781
	Nhận cổ tức	-	18.852.040.000
	Cổ tức được chia	-	12.129.854.440
	Cần trừ gốc vay và phải thu cổ tức	-	10.275.000.000
	Trả gốc vay	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Up	Cho vay	10.121.000.000	14.500.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.963.000.000	3.219.246.414
	Thu hồi cho vay	1.187.000.000	8.484.000.000
	Thu hồi lãi cho vay	1.021.554.247	126.538.081
	Lãi cho vay	860.758.957	391.422.270
	Mua hàng hóa dịch vụ	81.686.816	23.100.000
	Góp vốn	-	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	Cho vay	19.152.000.000	81.213.000.000
	Thu hồi cho vay	10.050.000.000	45.094.500.000
	Cung cấp bản quyền nội dung số	2.310.326.514	21.007.795.238
	Mua chương trình	2.210.809.524	18.471.428.571
	Lãi cho vay	1.002.878.961	1.731.857.100
	Thu hồi lãi cho vay	663.152.526	785.269.732
	Cần trừ công nợ	-	26.163.157.895
	Nhận chuyển nhượng vốn góp	-	10.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	8.128.116.037
Công ty TNHH STV Production	Nhờ thu hộ	25.187.043.740	-
	Chi hộ	13.980.577.697	39.324.783.317
	Chi phí sản xuất chương trình	-	37.445.092.308
	Vay	-	4.200.000.000
	Trả gốc vay	-	4.200.000.000
	Lãi vay	-	3.078.082
Công ty TNHH 1Talents	Trả gốc vay	5.100.000.000	-
	Vay	5.100.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	2.428.000.000	-
	Góp vốn	1.880.000.000	-
	Lãi vay	27.098.628	-

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH 1Production	Nhờ thu hộ	80.864.863.236	-
	Chi hộ	46.011.565.844	-
	Cung cấp dịch vụ	5.238.661.293	-
	Thu hồi cho vay	2.775.000.000	-
	Mua dịch vụ	1.626.708.142	-
	Cho vay	1.565.000.000	1.735.000.000
	Trả gốc vay	470.000.000	-
	Vay	470.000.000	-
	Lãi cho vay	52.812.124	59.709.040
	Thu hồi lãi cho vay	13.635.205	-
	Lãi vay	2.163.288	-
	Góp vốn	-	-
			139.000.000.000
Công ty Cổ phần 1Label	Trả gốc vay	3.200.000.000	-
	Vay	3.200.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	1.414.007.366	-
	Góp vốn	1.020.000.000	-
	Lãi vay	2.502.740	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Lãi cho vay	749.494.386	1.503.106.878
Công Ty Cổ Phần AppNews Việt Nam	Lãi vay	-	153.541.456
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Trả gốc vay	39.420.000.000	9.200.000.000
	Vay	33.470.000.000	15.150.000.000
	Cung cấp dịch vụ	32.935.525.867	15.848.211.060
	Cung cấp bản quyền nội dung số	17.928.761.904	10.492.769.249
	Mua chương trình	15.525.147.885	48.556.395.000
	Mua dịch vụ	1.024.733.978	2.547.179.768
	Trả lãi vay	921.165.657	22.227.986
	Lãi vay	920.365.851	31.543.150
	Thu hồi cho vay	-	26.921.435.836
	Cho vay	-	13.650.000.000
	Thu hồi lãi cho vay	-	608.076.157
	Lãi cho vay	-	290.708.984
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Cho vay	7.205.000.000	2.328.800.000
	Trả gốc vay	2.300.000.000	6.900.000.000
	Thu hồi cho vay	2.000.000.000	2.328.800.000
	Góp vốn	252.000.000	-
	Trả lãi vay	118.661.644	20.967.123
	Lãi cho vay	93.231.369	46.603.398
	Mua dịch vụ	80.000.000	-
	Lãi vay	62.899.792	84.628.767
	Thu hồi lãi cho vay	55.549.315	46.603.398
	Vay	-	9.200.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	6.668.231.073

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số	Trả gốc vay	2.942.808.874	-
	Vay	2.600.000.000	342.808.874
	Cho vay	2.000.000.000	1.250.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.230.959.500	-
	Lãi vay	13.194.669	13.705.730
	Lãi cho vay	11.506.849	1.192.452.719
	Thu hồi cho vay	-	26.189.396.607
	Thu hồi lãi cho vay	-	2.480.674.519
Công ty TNHH TìngTìng Network	Vay	400.000.000	600.000.000
	Trả gốc vay	400.000.000	300.000.000
	Lãi vay	51.931.855	7.364.383
	Cho vay	-	110.000.000
	Thu hồi cho vay	-	110.000.000
	Lãi cho vay	-	1.338.768
	Thu hồi lãi cho vay	-	1.338.768
Công ty TNHH Big Cat	Cung cấp dịch vụ	13.450.178.021	755.674.247
	Mua bản quyền	13.380.766.558	11.665.638.876
	Mua dịch vụ	2.739.973.872	-
	Cho vay	270.000.000	2.800.000.000
	Thu hồi cho vay	270.000.000	2.800.000.000
	Thu hồi lãi cho vay	4.484.794	-
	Lãi cho vay	2.873.835	1.610.959
	Cung cấp bản quyền nội dung số	-	775.246.004
Công ty Cổ phần Tera Group	Cung cấp bản quyền nội dung số	-	52.750.906.667
	Cho vay	-	23.890.000.000
	Lãi cho vay	-	689.243.013
	Thu hồi cho vay	-	160.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Power	Cho vay	-	9.090.000.000
	Lãi cho vay	-	359.243.836
Công ty Cổ phần Tstudio	Cung cấp dịch vụ	4.487.941.822	1.135.202.342
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh	Tạm ứng mua dịch vụ	16.576.078.254	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Mua dịch vụ	250.000.000	-
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	Góp vốn	2.000.000.000	-
	Trả gốc vay	1.800.000.000	-
	Vay	1.800.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	600.000.000	-
	Lãi vay	1.553.425	-

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần 1Game	Thu hồi cho vay	3.465.000.000	-
	Cho vay	2.015.000.000	-
	Thu hồi lãi cho vay	291.732.101	-
	Lãi cho vay	258.321.282	-
	Cung cấp dịch vụ	170.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	Cung cấp bản quyền nội dung số	3.500.000.000	-
	Vay	2.100.000.000	-
	Trả gốc vay	260.000.000	-
	Lãi vay	150.992.874	-
Ông Đào Phúc Trí	Thu hồi tạm ứng	5.280.000.000	10.300.000.000
	Góp vốn	-	35.000.000.000
	Tạm ứng	-	10.679.535.966
Bà Lê Phương Thảo	Phát hành cổ phiếu cho người lao động	6.603.480.000	-
	Tạm ứng	712.173.710	358.612.451
	Góp vốn	-	42.000.000.000
Ông Chế Đoàn Viên	Phát hành cổ phiếu cho người lao động	4.623.250.000	-
	Tạm ứng	373.356.551	37.000.000
	Thu hồi tạm ứng	240.000.000	-
	Góp vốn	-	37.000.000.000
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Phát hành cổ phiếu cho người lao động	5.510.810.000	-
	Tạm ứng	486.595.768	155.470.022
Ông Phạm Minh Tiến	Phát hành cổ phiếu cho người lao động	4.472.620.000	-
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Phát hành cổ phiếu cho người lao động	505.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vay	1.900.000.000	-
	Trả gốc vay	550.000.000	-
	Lãi vay	102.493.148	-
	Trả lãi vay	83.985.204	-

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức danh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Thù lao thành viên HĐQT			
Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Đào Phúc Trí	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	-
Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		-	-
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác			
Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	2.550.000.000	2.250.000.000
Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	1.401.871.800	1.063.307.700
Nguyễn Thị Khánh Trang	Kế toán trưởng	926.986.200	1.090.572.000
Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	750.500.000	-
Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	2.549.007.000
Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	502.449.000
Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	123.981.550
TỔNG CỘNG		5.629.358.000	7.579.317.250

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	8.614.456.205	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	3.675.000.000	-
Công ty TNHH 1Production	2.224.200.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	1.354.055.450	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.029.286.575	408.922.194
Công ty TNHH Big Cat	820.798.565	-
Công ty Cổ phần 1Label	720.290.101	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	523.907.130	523.907.131
Công ty TNHH 1Talents	470.800.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Publishing	245.300.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Up	-	2.375.535.228
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-	1.154.383.491
Công ty Cổ phần Tstudio	-	387.340.148
Công ty Cổ phần Tera Group	-	52.456.952.000
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	-	22.360.890.688
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	6.467.782.550
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	-	312.731.367
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	-	90.000.000
TỔNG CỘNG	19.678.094.026	86.538.444.797

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))

Công ty TNHH Yeah1 Up	14.950.000.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	5.205.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	2.000.000.000	-
Công ty TNHH 1Production	45.000.000	-
Công ty Cổ phần 1Game	-	-
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	-	36.118.500.000
Công ty Cổ phần Tera Group	-	23.730.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	20.663.836.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Power	-	9.090.000.000
Công ty Cổ phần Finbase	-	2.160.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	-	500.000.000
TỔNG CỘNG	22.200.000.000	95.142.336.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh	14.500.000.000	-
---------------------------------------	----------------	---

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty TNHH 1Production	480.000.000	1.735.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	-	3.680.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	-	3.309.688.358
Công ty TNHH Yeah1 Up	-	3.136.000.000
Công ty Cổ phần 1Game	-	1.450.000.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Care	-	930.000.000
TỔNG CỘNG	480.000.000	14.240.688.358
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH 1Production	38.647.772.581	59.709.040
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	20.991.338.967	37.964.381
Bà Lê Phương Thảo	343.969.957	-
Công ty TNHH Yeah1 Up	104.088.899	264.884.189
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	96.152.335	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	37.682.054	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	11.506.849	-
Ông Chế Đoàn Viên	6.522.276	6.522.276
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	215.753	215.753
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	3.323.051.162
Công ty Cổ phần Tera Group	-	689.243.013
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	-	658.136.912
Công ty Cổ phần Finbase	-	422.336.624
Công ty Cổ phần Truyền thông Power	-	359.243.836
Công ty Cổ phần 1Game	-	33.410.819
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	-	34.330.560
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	-	208.163.761
Công ty TNHH Big Cat	-	1.610.959
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	-	27.109.745.263
Công ty TNHH STV Production	-	7.773.261.957
Ông Đào Phúc Trí	-	5.327.908.126
TỔNG CỘNG	60.244.249.671	46.309.738.631

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH 1Production	94.912.380.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	14.441.405.279	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bò Công Anh	3.463.232.581	-
Công ty TNHH 1Talents	692.400.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	441.672.859	-
Công ty Cổ phần 1Label	217.779.797	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	86.400.000	-
Công ty TNHH Big Cat	-	2.270.759.876
Công ty TNHH STV Production	-	41.866.666.668
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	-	19.395.000.000
TỔNG CỘNG	114.255.270.516	63.532.426.544
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	21.310.867.823
Công ty TNHH Big Cat	-	3.306.097.320
TỔNG CỘNG	-	24.616.965.143
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	2.537.260	1.967.531.800
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	747.945	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	-	172.603
TỔNG CỘNG	3.285.205	1.967.704.403

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH 1Production	43.406.437.274	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	752.283.280	4.660.274
Công ty TNHH Vietnam Music Award	151.165.477	-
Công ty TNHH TingTing Network	59.296.238	7.364.383
Công ty TNHH 1Talents	27.098.628	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	14.087.671	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	8.515.358	9.315.164
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	7.899.792	63.661.644
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	6.529.749	13.705.730
Công ty Cổ phần 1Label	2.502.740	-
Công ty TNHH 1Brandlink	863.014	-
Công ty TNHH STV Production	-	3.078.082
Công ty Cổ phần Giải trí Ana	-	2.627.159.124
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	-	192.242.316
TỔNG CỘNG	44.436.679.221	2.921.186.717

Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))

Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	6.235.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Music Award	2.040.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	735.000.000	-
Công ty TNHH TingTing Network	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	5.950.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	-	2.300.000.000
TỔNG CỘNG	10.660.000.000	8.750.000.000

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	12.050.000.000	-
Công ty Cổ Phần Giải trí Ana	-	54.603.842.260
Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	-	342.808.874
Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	-	1.919.268.183
TỔNG CỘNG	12.050.000.000	56.865.919.317

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 01 năm 2025.


 Lưu Anh Khoa
 Người lập


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Kế toán trưởng


 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 01 năm 2025